**PHỤ LỤC 1**

**Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh**

| **STT** | **Lĩnh vực/tên TTHC** | **Mã TTHC tại CSDL về TTHC trên Cổng dịch vụ Công** | **Phương án cắt giảm, đơn giản hóa** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I.Lĩnh vực đường bộ***(Nâng dịch vụ công trực tuyến lên MĐ 4 đối với 25 TTHC)* |
|  | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam | 1.002877 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam | 1.002869 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt – Lào cho doanh nghiệp, hợp tác xã của Việt Nam | 1.002861 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt – Lào cho doanh nghiệp, hợp tác xã của Việt Nam | 1.002859 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện | 1.002856 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện | 1.002852 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Chấp thuận đăng ký khai thác vận tải hành khách tuyến cố định Việt – Lào | 1.002847 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt – Lào | 1.002842 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Chấp thuận ngừng khai thác tuyến chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt – Lào | 1.002838 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Chấp thuận điều chỉnh tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt – Lào | 1.002836 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã | 1.002829 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã | 1.002823 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp giấy phép vận tải đường bộ quố tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã | 1.002817 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp Giấy phép vận tải loại D đối với phương tiện của Trung Quốc | 1.002374 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Giấy phép vận tải loại A, B, C, D, E, F, G |  | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp lại Giấy phép vận tải loại A, B, C, D, E, F, G | 1.002357 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc | 1.002334 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ | 1.002325 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia | 1.002286 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia | 1.002268 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Gia hạn Giấy phép liên vận Việt – Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào | 1.002063 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia –Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam | 1.001577 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia | 1.001023 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia | 1.000321 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
|  | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia | 1.000302 | Chuyển mức cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức 4Hoàn thành năm 2020 |  |
| **II. Lĩnh vực hàng hải** *(đơn giản hóa 3 TTHC)* |
|  | Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển | 2.000519 | Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ “chậm nhất 05 ngày làm việc” xuống “chậm nhất 03 ngày làm việc”.Phương án thực thi: Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2011/TT-BGTVT ngày 14/4/2011  |  |
|  | Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đổi với thiệt hại ô nhiễm dầu (CLC 1992) | 1.000563 | Bỏ thành phần hồ sơ Bản sao chụp GCN đăng ký tàu biển.Phương án thực thi: Xây dựng cơ sở dữ liệu về GCN đăng ký tàu biển và kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa các cơ quan thực hiện giải quyết TTHC. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2011/TT-BGTVT ngày 30/3/2011 |  |
|  | Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (BCC) | 1.000469 | Bỏ thành phần hồ sơ Bản sao chụp GCN đăng ký tàu biển.Phương án thực thi: Xây dựng cơ sở dữ liệu về GCN đăng ký tàu biển và kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa các cơ quan thực hiện giải quyết TTHC. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 46/2011/TT-BGTVT ngày 30/6/2011 |  |
| **III. Lĩnh vực đường thủy nội địa** *(đơn giản hóa 9 TTHC)* |
|  | Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa | 1.003788 | - Chỉ quy định trước khi mở bến phải xin ý kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành.Ngoài ra**,** Điều 5 Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT quy định: “*Việc đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch hệ thống cảng, bến thủy nội địa đã được phê duyệt. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa chưa có trong quy hoạch hoặc có sự khác nhau so với quy hoạch, trước khi thực hiện dự án, chủ đầu tư phải báo cáo và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chấp thuận*”. Như vậy, cá nhân, tổ chức trước khi thực hiện thủ tục xin chấp thuận đầu tư xây dựng bến thủy nội địa, phải xác định bến thủy nội địa phù hợp với quy hoạch, nếu bến chưa có trong quy hoạch hoặc có sự khác nhau so với quy hoạch, cá nhân, tổ chức phải thực hiện thủ tục xin chấp thuận chủ trương xây dựng.Đề xuất bỏ quy định này do nhiều bến thủy nội địa có quy mô nhỏ, mang tính tự phát, mùa vụ.- Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa, sẽ sửa đổi tại dự thảo NGhị định. |  |
|  | Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa | 1.003675 | - Đề xuất bỏ quy định yêu cầu “*Hồ sơ hoàn công; Biên bản nghiệm thu công trình*” trong thành phần hồ sơ cấp phép hoạt động bến thủy nội địa. Lý do: bến thủy nội địa là công trình quy mô nhỏ, không thuộc dạng phải lập hồ sơ hoàn công, biên bản nghiệm thu công trình theo quy định của Luật Xây dựng. Mặt khác, khi triển khai cấp phép bến thủy nội địa, các Sở GTVT đều bị vướng vấn đề này do chủ bến không thực hiện được. - Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa, trong đó, dự kiến sửa đổi quy định này tại Điều 18 của Dự thảo Nghị định. |  |
|  | Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa | 1.003658 | - Đề xuất cắt giảm quy định về thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục đối với trường hợp do thay đổi chủ sở hữu bến: Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT quy định hồ sơ gồm: đơn đề nghị; văn bản hợp pháp về chuyển nhượng bến và hồ sơ liên quan đến việc bàn giao chủ sở hữu trong trường hợp có sự thay đổi chủ sở hữu bến hoặc văn bản hợp pháp về phân chia hoặc sáp nhập (nếu có);Đề xuất cắt giảm còn: *đơn đề nghị; bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bản chứng minh việc thay đổi chủ bến.*- Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa, trong đó, dự kiến sửa đổi quy định này tại Điều 20 của Dự thảo Nghị định  |  |
|  | Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa | 1.004252 | - Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014, thủ tục chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc. Tuy nhiên, để tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục, đề xuất quy định *rút ngắn thời hạn thực hiện thủ tục còn 05 ngày làm việc (giảm 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định).* Đồng thời, điều chỉnh quy định về thủ tục chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa trước khi đầu tư xây dựng cảng thủy nội địa, tổ chức, cá nhân sang thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng. - Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa, trong đó, dự kiến sửa đổi quy định này tại Điều 15 của dự thảo Nghị định. | *Không nằm rong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |
|  | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa | 1.004248 | - Đề xuất điều chỉnh lại thành phần hồ sơ theo hướng chỉ rõ các tài liệu, giấy tờ cần thiết phải nộp thay vì liệt kê chung nhằm giảm thiểu các giấy tờ, tài liệu phát sinh khi thực hiện TTHC. Cụ thể: Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT, hồ sơ đề nghị công bố hoạt động cảng có: “*c) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt; hồ sơ hoàn công; d) Biên bản nghiệm thu công trình; đ) Bình đồ vùng nước của cản*g”. Điều này dẫn đến cách hiểu không rõ ràng, thiếu thống nhất trong thành phần hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hồ sơ hoàn công, biên bản nghiệm thu công trình, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện. Do vậy, đề xuất sửa đổi theo hướng quy định cụ thể các tài liệu, giấy tờ trong các loại hồ sơ trên cần nộp gồm: *Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng; bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng; Biên bản nghiệm thu kết quả rà tìm vật chướng ngại, thanh thải vật chướng ngại trong vùng nước cảng; biên bản xác nhận thiết lập báo hiệu tại cảng*.- Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa, trong đó, dự kiến sửa đổi quy định này tại Điều 18 của Dự thảo Nghị định | *Không nằm rong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |
|  | Công bố lại cảng thủy nội địa | 1.004242 | - Đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục đối với trường hợp do thay đổi chủ sở hữu cảng: + Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT quy định hồ sơ gồm: đơn đề nghị; văn bản hợp pháp về chuyển nhượng cảng; hồ sơ liên quan đến việc bàn giao chủ sở hữu hoặc văn bản hợp pháp về phân chia hoặc sáp nhập (nếu có).+ Đề xuất sửa đổi còn*: đơn đề nghị; Bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu các văn bản chứng minh việc thay đổi chủ cảng.*- Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa, trong đó, dự kiến sửa đổi quy định này tại Điều 20 của dự thảo Nghị định. | *Không nằm rong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |
|  | Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa | ***1.003614*** | - *Thứ nhất*, về hình thức thực hiện thủ tụcChưa có quy định rõ ràng về hình thức thực hiện thủ tục nên các cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành nộp hồ sơ trực tiếp. Do vậy, *cần quy định rõ các hình thức thực hiện thủ tục theo hướng đa dạng hóa các hình thức, áp dụng khoa học công nghệ trong triển khai thực hiện; tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thuận lợi thực hiện, tiết kiện thời gian, chi phí.**Đề xuất quy định các hình thức làm thủ tục phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng, bến thủy nội địa gồm: Nộp, trình giấy tờ trực tiếp tại Cảng vụ; Thủ tục điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải (phương tiện, tàu biển vận tải nội địa, thủy phi cơ); Thủ tục điện tử áp dụng cơ chế một cửa quốc gia; (phương tiện, tàu biển xuất, nhập cảnh, phương tiện thủy nước ngoài); Thủ tục điện tử thông qua Cơ chế một cửa Asean; Hình thức khác theo quy định của pháp luật.**- Thứ hai*, về thành phần hồ sơĐiều 15 Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT quy định nhiều loại giấy tờ phải nộp và xuất trình đối với phương tiện khi làm thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa, trong đó, yêu cầu phải nộp: “*Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện thủy nội địa còn hiệu lực*” (Điểm b Khoản 1 Điều 15). Điều này gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục. *Do vậy, thay vì nộp, chỉ yêu cầu cá nhân, tổ chức xuất trình tài liệu này khi làm thủ tục cho phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa.*Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông ĐTNĐ, trong đó, dự kiến sửa đổi quy định này tại Điều 52 Dự thảo Nghị định. | *Không nằm rong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |
|  | Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa | ***1.003592*** | - *Thứ nhất*, về hình thức thực hiện thủ tục:Chưa có quy định rõ ràng về hình thức thực hiện thủ tục nên các cá nhân, tổ chức vẫn tiến hành nộp hồ sơ trực tiếp. Do vậy, cần quy định rõ các hình thức thực hiện thủ tục theo hướng đa dạng hóa các hình thức, áp dụng khoa học công nghệ trong triển khai thực hiện; tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức thuận lợi thực hiện, tiết kiện thời gian, chi phí.Đề xuất quy định các hình thức làm thủ tục phương tiện, tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng, bến thủy nội địa gồm: Nộp, trình giấy tờ trực tiếp tại Cảng vụ; Thủ tục điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải (phương tiện, tàu biển vận tải nội địa, thủy phi cơ); Thủ tục điện tử áp dụng cơ chế một cửa quốc gia; (phương tiện, tàu biển xuất, nhập cảnh, phương tiện thủy nước ngoài); Thủ tục điện tử thông qua Cơ chế một cửa Asean; Hình thức khác theo quy định của pháp luật.- *Thứ hai*, về thành phần hồ sơĐiều 16 Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT quy định các loại giấy tờ phải xuất trình đối với phương tiện khi làm thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa, gồm: “*Hợp đồng vận chuyển hoặc hóa đơn xuất kho hoặc giấy vận chuyển (đối với phương tiện chở hàng hóa) hoặc danh sách hành khách (đối với phương tiện chở hành khách); Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật; Giấy tờ liên quan tới những thay đổi so với giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (nếu có)*”. Đề xuất bỏ **“*Chứng từ xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật*”** khỏi thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục do không có liên quan trực tiếp đến phạm vi quản lý, đồng thời, chỉ yêu cầu người làm thủ tục phải xuất trình các giấy tờ liên quan trực tiếp có thay đổi so với khi phương tiện làm thủ tục vào cảng, bến.- *Thứ ba*, đối với phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa khi hạ thủy để hoạt động, khoản 4 Điều 16 Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT quy định, chủ phương tiện hoặc chủ cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện phải xuất trình các giấy tờ sau:“*a) Biên bản kiểm tra của đăng kiểm xác nhận phương tiện đủ điều kiện chạy thử đường dài;**b) Phương án bảo đảm an toàn giao thông khi hạ thủy đối với phương tiện hạ thủy vượt qua phạm vi hành lang bảo vệ luồng chạy tàu có ý kiến phê duyệt của đơn vị trực tiếp quản lý tuyến đường thủy nội địa khu vực*”.Đề nghị bỏ quy định phải xuất trình phương án đảm bảo an toàn giao thông khi hạ thủy phải “***có ý kiến phê duyệt của đơn vị trực tiếp quản lý tuyến đường thủy nội địa khu vực*”** để giảm bớt thủ tục cho chủ phương tiện hoặc chủ cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện.- Hiện nay, đang hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa, trong đó, dự kiến sửa đổi quy định này tại Điều 53 của dự thảo Nghị định. | *Không nằm rong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |
|  | Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia; đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua hai tỉnh trở lên; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương | ***1.001535*** | Đề xuất bỏ quy định *“cảng, bến thủy nội địa bốc xếp hàng hóa và đón trả hành khách” tại điểm a khoản 2 Điều 11 Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT* phải thực hiện Thủ tục này vì đã có trong quy định tại Thủ tục chấp thuận chủ trương xây dựng cảng, bến thủy nội địa tại Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT và dự kiến quy định tại dự thảo Nghị định quy định về quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa nhằm tránh chồng chéo, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức đầu tư, xây dựng bến thủy nội địa. | *Không nằm rong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |
| **IV. Lĩnh vực hàng không***(bãi bỏ 08 TTHC; đơn giản hóa 12 TTHC)* |
|  | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay | 1.004724 | - Đề xuất bãi bỏ TTHC này.- Sửa đổi, bổ sung Luật HKDD; Thông tư 17/2016/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) |  |
|  | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay | 1.004719 | Đề xuất bãi bỏ TTHC này.- Sửa đổi, bổ sung Luật HKDD; Thông tư 17/2016/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) |  |
|  | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không | 1.004682 | Đề xuất đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp bản sao chứng chỉ nhân viên, thay bằng Danh sách nhân viên có chứng chỉ phù hợp.Đã đăng ký CTXDVBQPPL 2020 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 51/2018/TT-BGTVT) |  |
|  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài | 1.004421 | Đề xuất bãi bỏ TTHC này.Đã đăng ký CTXDVBQPPL 2020 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 52/2018/TT-BGTVT) |  |
|  | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài | 1.004420 | Đề xuất bãi bỏ TTHC này.Đã đăng ký CTXDVBQPPL 2020 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 52/2018/TT-BGTVT) |  |
|  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay | 1.004413 | Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 07 ngày xuống 05 ngày làm việc.Đã đăng ký CTXDVBQPPL 2020 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 56/2018/TT-BGTVT) |  |
|  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại | 1.003472 | - Đề xuất bãi bỏ TTHC này- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 89/2019/NĐ-CP; Nghị định 30/2013/NĐ-CP (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) |  |
|  | Thủ tục Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài | 1.003378 | Giảm số lượng hồ sơ từ 03 bộ thành 01 bộBỏ yêu cầu bản dịch tiếng Việt.Đã đăng ký CTXDVBQPPL 2020 - triển khai thực hiên năm 2021 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 13/2019/TT-BGTVT) |  |
|  | Thủ tục sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không | 1.003376 | Giảm thời hạn giải quyết TTHC từ 10 ngày xuống 05 ngày làm việc.Đã đăng ký CTXDVBQPPL 2020 - triển khai thực hiên năm 2021 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 13/2019/TT-BGTVT) |  |
|  | Sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay | 1.002897 | - Đề xuất bãi bỏ TTHC này.- Sửa đổi, bổ sung Luật HKDD; Thông tư 17/2016/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP). |  |
|  | Cấp lại giấy phép khai thác thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay; thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay | 1.002849 | Đề xuất bãi bỏ TTHC này.Đã đăng ký CTXDVBQPPL 2020 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 17/2016/TT-BGTVT). |  |
|  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không | 1.000574 | - Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC từ 25 ngày xuống còn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 89/2019/NĐ-CP; Nghị định 92/2016/NĐ-CP (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) |  |
|  | Thủ tục cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay | 1.000452 | - Đề xuất cắt giảm điều kiện về vốn; Bỏ thành phần hồ sơ "Bản chính văn bản xác nhận vốn" trong hồ sơ.- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 89/2019/NĐ-CP; Nghị định 92/2016/NĐ-CP (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) |  |
|  | Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay | 1.000283 | - Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC từ 10 ngày xuống còn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Bỏ yêu cầu Cấp giấy phép khai thác với hệ thống thu ảnh mây vệ tinh khí tượng.- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 19/2017/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP)  |  |
|  | Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay | 1.000271 | - Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC: + Đối với trường hợp GP hết hạn: giảm thời hạn từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc.- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 19/2017/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) |  |
|  | Cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (giấy phép khai thác cơ sở ANS) | 2.000102 | - Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 19/2017/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) |  |
|  | Cấp lại Giấy phép khai thác cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay | 1.000254 | - Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC: + Đối với trường hợp GP hết hạn: giảm thời hạn từ 10 ngày làm việc xuống còn 08 ngày làm việc.- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 19/2017/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) |  |
|  | Cấp giấy phép khai thác thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay; thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay | 1.004702 | Đề xuất bãi bỏ TTHC này.Sửa đổi, bổ sung Thông tư 17/2016/TT-BGTVT (Đã đăng ký CTXDVBQPPL 2020) | *Không nằm trong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |
|  | Thủ tục Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay | 1.000239 | - Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC: Đối với trường hợp cấp lại do GP hết hạn: Giảm từ 15 ngày xuống còn 10 ngày làm việc trong TH tổ chức sát hạch dưới 300 năng định hoặc tổ chức tại 1 khu vựcKéo dài thời hạn có hiệu lực của năng định từ 01 năm thành 02 năm đối với các năng định; bãi bỏ năng định khai thác mạng AFTN/AMHS, năng định khai thác, bảo dưỡng VCCS, ghi âm/ghi dữ liệu, năng định khai thác, bảo dưỡng hệ thống AIS/AIM tự động.- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 09/2020/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) | *Không nằm trong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |
|  | Thủ tục cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay | 1.000246 | - Đề xuất giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày xuống còn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 09/2020/TT-BGTVT (Đăng ký bổ sung CTXDVBQPPL theo thời gian phù hợp đảm bảo triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP) | *Không nằm trong danh mục tại báo cáo số 7218/BGTVT-PC ngày 24/7/2020* |